

Hải Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCKNN VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3
Mã chứng khoán : L63
Trụ sở chính : Số 515 Đường Điện Biên Phủ - Phường Bình Hàn – TP Hải Dương – Tỉnh Hải Dương
Điện thoại : 0220.3852584 Fax: 02203.853958
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Xuân Trường – Kế toán trưởng Công ty

Nội dung của thông tin công bố:

Công ty cổ phần Lilama 69-3 trân trọng công bố thông tin về Thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty theo Thông báo số 1088/TB-KTNN ngày 20/12/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Căn cứ vào kết quả điều chỉnh một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2018 bởi Kiểm toán Nhà nước, Công ty cổ phần Lilama 69-3 trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập và công bố như sau:

Do Kiểm toán Nhà nước chỉ điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 nên Công ty trình bày lại số liệu Bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 theo phụ lục đính kèm.

Nguyên nhân chênh lệch:

Đối với Bảng cân đối kế toán: Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho, người mua trả tiền trước ngắn hạn, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, người mua trả tiền trước dài hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh Doanh thu bán hàng và CCDV, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu: TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Xuân Trường

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần LILAMA 69-3

Địa chỉ: 515 Điện Biên Phủ - TP Hải Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số Kiểm toán NN đã điều chỉnh	Số KT độc lập đã công bố	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 3 - 4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	675.037.058.580	701.661.559.838	(26.624.501.258)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.862.690.441	18.862.690.441	-
1. Tiền	111	18.862.690.441	18.862.690.441	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.549.613.305	5.440.737.160	108.876.145
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.549.613.305	5.440.737.160	108.876.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	259.530.658.030	259.483.979.533	46.678.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	245.566.401.544	245.566.401.544	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.382.630.326	6.382.630.326	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	21.862.861.268	21.816.182.771	46.678.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(14.281.235.108)	(14.281.235.108)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	390.238.003.424	417.018.059.324	(26.780.055.900)
1. Hàng tồn kho	141	390.257.905.389	417.037.961.289	(26.780.055.900)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(19.901.965)	(19.901.965)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	856.093.380	856.093.380	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	721.609.906	721.609.906	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	134.483.474	134.483.474	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	191.714.967.331	191.714.967.331	-
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1.124.373.000	1.124.373.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.124.373.000	1.124.373.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	172.563.172.924	172.563.172.924	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	140.160.503.760	140.160.503.760	
- Nguyên giá	222	293.830.492.626	293.830.492.626	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(153.669.988.866)	(153.669.988.866)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	31.708.251.770	31.708.251.770	
- Nguyên giá	225	38.537.196.887	38.537.196.887	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(6.828.945.117)	(6.828.945.117)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	694.417.394	694.417.394	
- Nguyên giá	228	773.178.000	773.178.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(78.760.606)	(78.760.606)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.658.754.432	3.658.754.432	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.658.754.432	3.658.754.432	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.368.666.975	14.368.666.975	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.368.666.975	14.368.666.975	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	866.752.025.911	893.376.527.169	(26.624.501.258)
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ		759.483.897.845	786.425.969.005	(26.942.071.160)
I. Nợ ngắn hạn	310	670.475.792.738	699.712.424.689	(29.236.631.951)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	136.786.218.308	136.786.218.308	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25.025.361.413	57.043.532.204	(32.018.170.791)

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.129.507.264	4.347.968.424	2.781.538.840
4. Phải trả người lao động	314	27.810.630.109	27.810.630.109	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	47.792.577.727	47.792.577.727	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	8.742.601.473	8.742.601.473	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	416.829.541.425	416.829.541.425	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	359.355.019	359.355.019	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	89.008.105.107	86.713.544.316	2.294.560.791
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.815.505.839	4.815.505.839	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	64.829.701.527	62.535.140.736	2.294.560.791
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	879.515.840	879.515.840	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.483.381.901	18.483.381.901	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	107.268.128.066	106.950.558.164	317.569.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	106.364.606.432	106.047.036.530	317.569.902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	82.793.610.000	82.793.610.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	82.793.610.000	82.793.610.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.790.000	19.790.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.014.383.366	17.014.383.366	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.975.341.184	4.975.341.184	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.561.481.882	1.243.911.980	317.569.902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.043.382.928	1.043.382.928	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	518.098.954	200.529.052	317.569.902
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	903.521.634	903.521.634	-
1. Nguồn kinh phí	431	123.100.000	123.100.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	780.421.634	780.421.634	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	866.752.025.911	893.376.527.169	(26.624.501.258)

Đơn vị: Công ty cổ phần LILAMA 69-3

Địa chỉ: 515 Điện Biên Phủ - TP Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Kiểm toán NN đã điều chỉnh	Số KT độc lập đã công bố	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 3 - 4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	816.506.790.516	789.485.326.880	27.021.463.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	816.506.790.516	789.485.326.880	27.021.463.636
4. Giá vốn hàng bán	11	760.271.871.147	733.491.815.247	26.780.055.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	56.234.919.369	55.993.511.633	241.407.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	750.148.839	594.594.197	155.554.642
7. Chi phí tài chính	22	30.008.130.219	30.008.130.219	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30.008.130.219	30.008.130.219	-
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.709.287.034	25.709.287.034	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.267.650.955	870.688.577	396.962.378
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31	5.490.842	5.490.842	-
12. Chi phí khác	32	630.133.841	630.133.841	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(624.642.999)	(624.642.999)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	643.007.956	246.045.578	396.962.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	124.909.002	45.516.526	79.392.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	518.098.954	200.529.052	317.569.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	58	20	38
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			-

C.P.★GMO